

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-PT

Ngày: 08-9-2021

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

Bà Hoàng Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/7, 30-31/8 và 08/9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2020; các Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐ-PT ngày 30/12/2020, số 10/2021/QĐ-PT ngày 28/01/2021; các Công văn tạm dừng xét xử số: 156/2021/CV-TA ngày 19/02/2021; số 252 ngày 18/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2021/QĐ-PT ngày 30/6/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2021/QĐPT-DS ngày 30/7/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T, bà Trần Thị L (tên gọi khác: Trần Thị H1); Cùng địa chỉ: Số nhà 534, tổ dân phố 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L: ông Nguyễn Đình T; Địa chỉ: Số nhà 534, tổ dân phố 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình T: Bà Nguyễn Thị Kim N; Địa chỉ: Thôn C4, xã T1, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ; Địa chỉ: Tổ dân phố 22 (Nay là tổ dân phố 21), phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị S; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Ông Trần Ngọc T2; địa chỉ: Số nhà 55, tổ dân phố 11, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

- Bà Lê Thị X; Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh Điện Biên cho bà Nguyễn Thị Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến D - Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn A - Phó chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Hạt kiểm lâm thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lò Thị T3 – Chức vụ: Hạt trưởng Hạt kiểm lâm thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3.3. Chị Nguyễn Thị H, địa chỉ: Số nhà 85, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

3.4. Chị Nguyễn Thị S; địa chỉ: Số nhà 86B, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

3.5. Chị Nguyễn Thị H2, địa chỉ: Số nhà 86, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

3.6. Chị Nguyễn Thị H3; địa chỉ: Số nhà 91, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3: Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị S; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Người làm chứng được triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm:

4.1. Bà Lê Thị X1, địa chỉ: Tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị X1 là: Chị Lại Thị H4, địa chỉ: Số nhà 64, tổ dân phố 01, phường Nthành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

4.2. Bà Trịnh Thị Kim D1, địa chỉ: Số nhà 62, tổ dân phố 01, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

4.3. Ông Nguyễn Văn N1, địa chỉ: tổ dân phố 05, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

4.4. Ông Đỗ Đức N2, địa chỉ: Số nhà 87, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

4.5. Ông Trần Văn P, địa chỉ: Số nhà 88, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đình T.

(Tại phiên tòa có mặt: Ông T, chị S, chị H, bà N, ông T2, bà N, bà H4, bà D1. Vắng mặt: ông Nh1, ông N2, ông P, Người đại diện của UBND thành phố Điện Biên Phủ, Người đại diện của Hạt kiểm lâm).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:**

Năm 1982, gia đình ông T có khai hoang một mảnh đất tại khu đồi lâm nghiệp Xưởng Cưa (cũ), nay là khu đô thị Tân Thanh thuộc tổ 22, phường H, thành phố Đ. Khi khai hoang đất đồi, việc xác định mốc giới thửa đất với các hộ xung quanh là do các gia đình tự trồng hàng rào bằng cây để xác định diện tích đất của mình, ông T cũng tự trồng hàng rào mốc giới bằng dứa và sắn để xác định diện tích. Vị trí mảnh đất đồi của nhà ông T có các mặt tiếp giáp như sau: Một mặt giáp đất nhà bà X2 (em bà Lê Thị X1), 01 mặt giáp nhà ông Nguyễn Văn L1, 01 mặt giáp nhà ông bà CP1, 01 mặt giáp với khu dân cư.

Từ năm 1982 đến năm 1987, gia đình ông T trực tiếp sử dụng, trồng cây cối trên diện tích đất trên nhưng không đo đạc diện tích cụ thể. Đến năm 1988, gia đình ông T chuyển chỗ ở về phường T, thành phố Đ nên vợ chồng ông có nhờ mẹ vợ ông T là bà Trần Thị T4 trông nom hộ, đến năm 1990, khi ông Trần Văn C1 (em trai của bà H1) kết hôn với bà Đỗ Thị T1 và về ở cùng với bà T4, thì vợ chồng ông T tiếp tục nhờ bà T4 và vợ chồng ông bà C1, T1 trông coi giúp mảnh đất đồi đó. Từ năm 1982 đến năm 2012, gia đình ông T chưa làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và nộp thuế cho nhà nước đối với diện tích đất đồi khai hoang. Đến năm 2013, khi bà T4 bị ốm, vợ chồng ông bà C1, T1 ly hôn thì vợ chồng ông T mới lấy lại mảnh đất nêu trên.

Năm 2013, thực hiện quy hoạch khu đô thị nhà ở Tân Thanh, nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất thuộc phường T và phường H, trong đó có diện tích đồi lâm nghiệp Xưởng Cưa (cũ). Khi nhà nước tiến hành đo đạc, xác định mốc giới, kiểm đếm đất đồi lâm nghiệp Xưởng Cưa thuộc tổ 22 phường H thì gia đình ông T không được ai thông báo nên không biết. Đến tháng 7/2013, ông T được tiếp cận với tờ bản đồ số 31 năm 2013 thể hiện diện tích đất thu hồi của các hộ gia đình để thực hiện dự án khu đô thị nhà ở T; ông T đã phát hiện ra việc cơ quan đo đạc đã tiến hành xác định mốc giới và kiểm đếm diện tích đất đồi của gia đình ông T khai hoang vào diện tích đất của hộ ông Vũ Văn V. Ông T đã khiếu nại đến Trung tâm phát triển quỹ đất và Ban giải phóng mặt bằng đề nghị đo đạc lại diện tích đất của ông V và xác định diện tích đất cho gia đình ông T. Sau khi ông T khiếu nại, các cơ quan chức năng đã cùng ông Nguyễn Hữu C2, tổ trưởng tổ dân phố 22, phường H, ông Vũ Văn V, bà Trần Thị T4 và ông T lên xác định mốc giới, đo đạc lại diện tích đất của gia đình ông T đang quản lý. Tại thời điểm tiến hành đo đạc kiểm đếm thì diện tích đất vẫn đang được giữ nguyên hiện trạng là đồi, mốc giới giữa các hộ gia đình vẫn còn, chưa bị san ủi.

Căn cứ vào kết quả đo đạc địa chính thửa đất gia đình ông T mới biết tổng

diện tích đất mà gia đình ông khai hoang là 620,7m² (mang tên bà Trần Thị T4) thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 29 năm 2014 do Trung tâm đo đạc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên thực hiện. Diện tích bị nhà nước thu hồi là 247,1m² và còn lại là 373,6m². Khi đo đạc chỉnh lý xong, cơ quan nhà nước đã tiến hành niêm yết công khai kết quả đo đạc, chỉnh lý và kiểm đếm của các hộ gia đình tại hội trường tổ dân phố 22, phường H nhưng các hộ dân đều không ai có ý kiến khiếu nại gì.

Sau khi đo đạc, kiểm đếm diện tích đất và tài sản trên đất, gia đình bà T4 và ông T thống nhất việc ông Nguyễn Đình T là người đại diện gia đình nhận tiền đền bù và bàn giao diện tích đất bị thu hồi cho nhà nước; diện tích đất còn lại thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông bà T - H1. Việc ông T nhận quyết định thu hồi đất và tiền đền bù không bị ai khiếu nại, thắc mắc gì.

Đến năm 2017, gia đình bà Nguyễn Thị Đ đã tự ý rào lại phần đất đồi mà gia đình ông T đang sử dụng, bà Đ cho rằng đó là diện tích đất của gia đình bà Đ. Không nhất trí với việc làm của gia đình bà Đ, ông T đã làm đơn khiếu nại lên UBND thành phố Điện Biên Phủ yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình ông và gia đình bà Đ. Tại công văn số 699 ngày 29/6/2018 và quyết định giải quyết khiếu nại số: 1312/QĐ-UB ngày 07/9/2018 của UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên giải quyết cho rằng mảnh đất đang có tranh chấp đó là đất của gia đình bà Đ. Ông T đã làm đơn khiếu nại quyết định 1312/QĐ-UB ngày 07/9/2018 của UBND thành phố Điện Biên Phủ lên UBND tỉnh Điện Biên, nhưng được hướng dẫn khởi kiện tranh chấp đất đai tại tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông diện tích đất đồi là 373,6m². Việc gia đình ông có diện tích đất khai Hng trên có nhiều người sinh sống trong khu dân cư tổ dân phố 22, phường H biết như: Ông Đoàn Đình Đ1, ông Trần Văn P, ông Hà Văn P2, ông Hoàng Công T5, bà Lê Thị X1, bà Đỗ Thị T1 (những người có tên trên xác nhận vào phiếu lấy ý kiến của khu dân cư - BL16).

Mảnh đất đồi đang có tranh chấp với bà Đ có các mặt tiếp giáp như sau: 01 mặt giáp nhà ông Vũ Văn V, 01 mặt giáp nhà ông Nguyễn Văn L1, 01 mặt giáp nhà bà Lê Thị X1, 01 mặt giáp với khu dân cư. Tứ cận, giáp ranh của thửa đất có sự thay đổi so với khi khai hoang vì: ông Vũ Văn V đã mua diện tích đất đồi của ông bà CP1 và mua một phần đất đồi của gia đình ông T nên đất đồi của nhà ông T mới có vị trí tiếp giáp với ông V. Việc mua bán giữa các bên không có giấy tờ gì với nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông T có ý kiến: Ông nhất trí với kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ vào ngày 25/10/2019, thửa đất đang tranh chấp có tổng diện tích thực tế là 306 m² (Đã trừ đi phần nhà nước thu hồi). Ông T sửa đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông T 306 m² đất tại tổ dân phố 22, phường H, thành phố Đ.

*** Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S (là người đại diện theo ủy quyền của bị**

đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3) trình bày:

Năm 1981, gia đình bà Đ chuyển về lâm trường Xưởng Cưa (Nay là tổ dân phố 21, phường H) sinh sống. Do khu vực đồi của lâm trường Xưởng Cưa bỏ hoang nên gia đình bà Đ đã khai hoang một diện tích đất đồi, khoảng hơn 5.000 m², trong đó một nửa trồng cây ngắn ngày là sắn, dưa; một nửa trồng cây ăn quả và cây lấy gỗ. Để được hưởng chính sách của nhà nước về việc trồng cây gây rừng, năm 1996 gia đình bà Đ đã kê khai và xin cấp nửa diện tích đất mà gia đình đang trồng cây lấy gỗ và cây ăn quả với nhà nước. Gia đình bà Đ đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận cho thửa đất đó, loại đất vườn rừng, có diện tích 0,24 ha, đất có vị trí tiếp giáp như sau: Một mặt giáp với đất ở của gia đình bà Đ là vị trí ao hồ, một mặt giáp với đất đồi của ông Vũ Văn V, một mặt giáp với diện tích đất mà gia đình bà Đ đang trồng khoai, sắn. Phía trên đỉnh đồi khi đó không giáp ai, phía dưới giáp đường đi quốc lộ 279. Thửa đất được cấp GCN là lô số 1.1, khoảnh 2, tiểu khu 171B. Diện tích đồi còn lại của gia đình bà Đ đang trồng cây ngắn ngày nên gia đình không xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà chỉ kê khai nguồn gốc đất là khai hoang với nhà nước. Gia đình bà Đ đã nộp thuế sử dụng đất cho diện tích đất khai hoang này.

Khi nhà nước tiến hành đo đạc, kiểm đếm thì trên bản đồ năm 2014 thể hiện diện tích thửa đất khai hoang mà gia đình chưa kê khai là thửa số 10, có diện tích hơn 2.000 m², diện tích đất có các mặt tiếp giáp như sau: Một mặt giáp đất ở của gia đình bà Đ, một mặt giáp hộ ông Phạm Văn H5, bà Nguyễn Thị M, 01 mặt giáp ông Nguyễn Văn L1, 01 mặt giáp với diện tích đất mà gia đình bà Đ được cấp giấy chứng nhận. Đến năm 2013, do dự án của nhà nước thu hồi làm khu nhà ở phường T và H, diện tích đất tại lô số 10 nằm trong diện tích đất bị nhà nước thu hồi, khi đó các cơ quan nhà nước tiến hành đo đạc thì diện tích đất của thửa số 10 là 2.983,4m², nhà nước tiến hành thu hồi 2.152,6m². Còn lại là 830,8m² hiện tại gia đình bà Đ vẫn đang quản lý sử dụng.

Do trong quá trình nhà nước tiến hành đo đạc, quy chủ đề thu hồi đất, bồi thường, giải tỏa, nhà nước không tiến hành đồng bộ mà làm từng hộ gia đình, nên đến khi có tranh chấp xảy ra, gia đình bà Đ mới biết ông Nguyễn Đình T đã tự kê khai 620,7m² đất của gia đình bà Đ trong lô số 1.1 có diện tích 0,24 ha là đất của ông T, sau đó nhà nước đã thu hồi 247,1m² và trả tiền đền bù giải tỏa cho ông T.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu gia đình bà Đ phải trả lại cho ông T 306 m² đất, bà Đ không nhất trí, vì diện tích đất đang tranh chấp nằm trong diện tích đất gia đình bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 và gia đình bà Đ vẫn đang quản lý diện tích đó từ trước đến nay.

*** Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ.**

Tòa án tiến hành lấy lời khai của chị Đỗ Thị T1 (BL 219) bà Nguyễn Thị X3 (BL 217), ông Hà Huy A1 (BL 216), bà Lê Thị X1 (BL 179), ông Đoàn Đình Đ1 (BL 143); Căn cứ vào nội dung của các Biên bản cho thấy: Gia đình ông T có khai hoang diện tích đất đồi tại khu đồi Xưởng Cưa (có một mặt tiếp giáp với đình

đồi, các mặt còn lại giáp đất đồi nhà bà Lê Thị X1, ông Hà Huy A1 và giáp với đất ở nhà bà N3). Ông bà T - H1 khai hoang và sử dụng đất trồng sắn, dưa và cây cối không có tranh chấp với ai. Các thành viên trong gia đình ông T gồm: ông bà T - H1, bà T4, bà X3 thường xuyên lên đồi canh tác và ông Đ1 trong thời gian ở nhà ông bà Trần Văn L2 -Trần Thị T4 (bố mẹ vợ ông T) có được ông L2 nhờ lên khu vực đồi Xưởng Cưa (nay là quy hoạch khu đô thị Tân Thanh - H) phát cỏ. Khi ông bà T - H1 chuyển chỗ ở thì bà T4, bà T4 vẫn lên đồi trồng sắn và canh tác. Sau khi bà T4 về xuôi sinh sống, thỉnh thoảng bà T4 có lên Điện Biên sống một vài tháng. Đến khi nhà nước tiến hành đo đạc kiểm đếm để thu hồi, đền bù giải tỏa khu đồi làm khu đô thị T- H thì ông T gọi bà T4 lên cùng chỉ đất để xác định diện tích.

Tại các Biên bản làm việc ngày 04/9/2019 (BL144), ông Hà Văn P2, bà Trịnh Thị T6 trình bày: ...Việc ông T, bà H1 nhờ ông P2, bà T6 xác nhận vào phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 25/11/2018, ông T có nói chỉ cần xác nhận là hai gia đình có ở cùng nhau, nên ông P2, bà T6 đã xác nhận vì ông L2 bà T4 có khai hoang một mảnh đồi tại khu vực gần trung đoàn 82, gần nhà ông P2, bà T6. Mảnh đất đồi mà ông T đang có tranh chấp với gia đình bà Nguyễn Thị Đ là khu vực đồi Xưởng Cưa, cách gia đình ông P2, bà T6 gần 01 km, nên bản thân họ không biết việc ông T, bà H1 có diện tích đất trên đồi đó hay không.

Tại biên bản xác minh ngày 14/8/2019 (BL 134) ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông L1 về sinh sống tại tổ 22 phường H từ năm 1989 và là hàng xóm của gia đình bà Đ, ông T. Ông L1 cũng có một mảnh đồi giáp mảnh đồi nhà bà Đ, khi cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc, gia đình ông L1 có được mời xác định mốc giới và đất của ông L1 có một phần giáp ranh với đất của bà Nguyễn Thị Đ, không có phần nào giáp với đất của ông Nguyễn Đình T. Trong thời gian sinh sống ở đây, ông L1 chưa bao giờ thấy bà T4, ông T lên trên đồi làm bao giờ. Việc gia đình bà T4, ông T có diện tích đất đồi trên khu đồi đó hay không, hay ở vị trí nào thì ông L1 không được biết.

Tại biên bản xác minh ngày 14/8/2019 (BL 135) ông Nguyễn Hữu C2, tổ trưởng tổ dân phố 22, trình bày: Từ năm 1995, ông C2 về sinh sống tại tổ dân phố 22, phường H, thành phố Đ, từ đó cho đến nay, ông C2 không thấy gia đình bà T4 khai hoang, khai phá gì để trồng trọt trên đồi cả. Khi nhà nước tiến hành thu hồi, giải tỏa đất để làm dự án nhà ở T- H, ông C2 không được tham dự quá trình đo đạc, kiểm đếm quy chủ các diện tích đất thuộc khu vực bị thu hồi nên việc quy chủ xác định mốc giới đối với hộ gia đình ông Nguyễn Đình T (H1) cũng như gia đình bà Nguyễn Thị Đ và các gia đình khác ông C2 đều không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 08/11/2019 (BL 136) ông Vũ Văn V trình bày: Từ năm 1989, gia đình ông V về sinh sống tại tổ 22 cho đến nay, gia đình ông V đã khai hoang một mảnh đất đồi có giáp ranh như sau: 01 mặt giáp đất ở của gia đình ông V, 01 mặt giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Đ, 01 giáp đất ông L1, 01 mặt giáp đất ông H6 và ông V khẳng định mảnh đất đồi của ông V không giáp đất của gia đình bà Trần Thị T4 (Có con rể là Nguyễn Đình T). Năm 2013, nhà nước có tiến hành đo đạc quy chủ để tiến hành đền bù, giải tỏa dự án khu đô thị T- H, cơ

quan chuyên môn có mời gia đình ông V để tiến hành đo đạc quy chủ diện tích đất, ông V cũng đã được chỉ mốc giới cho các cơ quan chuyên môn, nhưng khi ông V chỉ không có mặt các gia đình giáp ranh.

Khi cơ quan chuyên môn xác định mốc giới đất của gia đình ông Nguyễn Đình T (Trần Thị T4) thì ông V cũng không được mời và biết việc này. Đối với việc ông Nguyễn Đình T cho rằng ông V có mượn đất của gia đình ông T đã khai hoang trên diện tích đất đồi mà hiện nay đang có tranh chấp giữa gia đình ông T và bà Đ là không đúng. Việc các cơ quan chuyên môn điều chỉnh các diện tích thửa đất của ông V thì ông V cũng không được biết. Ông V cho rằng việc điều chỉnh diện tích các mảnh đất trên là do ông T tự mời các cơ quan chuyên môn đo đạc. Từ khi ông V về đây sinh sống đến nay không nhìn thấy gia đình ông T, bà T4 khai phá, trồng cây trên đồi gì cả, còn từ trước năm 1989, gia đình ông T, bà T4 có khai Hng và trồng cây hay không thì ông V không biết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V không thừa nhận việc gia đình ông V có mua đất của ông bà CP1 cũng như có mua đất của gia đình bà T4 ông T, việc ông T khai có bán đất cho gia đình ông V nhưng ông T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc gia đình ông có bán đất cho ông V.

Tại biên bản xác minh ngày 08/11/2019 (BL 137), bà Nguyễn Thị M trình bày: Từ năm 1985, gia đình bà M về đây sinh sống, gia đình bà M có một diện tích đất đồi giáp với mảnh số 10 của gia đình bà Nguyễn Thị Đ. Từ năm 1985 đến nay, bà M không thấy gia đình bà Trần Thị T4, ông Nguyễn Đình T lên đồi trồng cây, khai hoang. Bà M khẳng định rằng trên đất đồi này không có diện tích đất nào là của gia đình bà Trần Thị T4, chỉ có nhà bà Nguyễn Thị Đ là có diện tích đất đồi giáp với gia đình bà M. Khi cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc, quy chủ thực hiện đền bù, bà M không thấy ông T lên đo đạc, xác định diện tích để đền bù. Đến khi xảy ra tranh chấp mốc giới với các hộ gia đình vào năm 2017, thì bà M mới nhìn thấy ông Nguyễn Đình T có mặt. Khi các cơ quan tiến hành kiểm đếm và quy chủ đất cho các hộ gia đình đều không có mặt ông Nguyễn Hữu C2 - trưởng phố.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2019 (BL 145), ông Hoàng Công T5 trình bày: Năm 1990, vợ chồng ông T5 chuyển về khu vực xăng dầu ở, trong quá trình lên đồi lấy cỏ cho trâu ăn, có một hai lần ông T5 nhìn thấy bà T4 trên đồi, còn bà T4 lên trên đồi làm gì ông T5 không biết. Đối với diện tích đất đồi mà gia đình ông Nguyễn Đình T đang tranh chấp với gia đình bà Nguyễn Thị Đ, bản thân ông T5 không biết gì về khu đồi này.

Việc ông T bà H1 nhờ ông T5 xác nhận vào phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 25/11/2018, ông T5 có ý kiến như sau: Khi ông T đến đề nghị ông T5 ký xác nhận vào phiếu lấy ý kiến trên, ông T đã tự viết sẵn các nội dung như trên phiếu lấy ý kiến và bảo ông T5 xác nhận vào hộ, do có sự nể nang và nghĩ mọi việc đơn giản nên ông T5 đã ký vào phần có nội dung mà ông T đã viết sẵn, còn về nguồn gốc diện tích đất đồi đang có tranh chấp giữa các hộ gia đình ông T5 hoàn toàn không biết gì.

Tại biên bản làm việc ngày 14/7/2020 (BL 291), ông Trần Văn P, bà Trương

Thị Thìn trình bày: Khi ông Nguyễn Đình T nhờ xác nhận nội dung nguồn gốc đất đồi vào phiếu lấy ý kiến của khu dân cư đề ngày 25/11/2018, ông bà P - T7 nghĩ rằng diện tích đất đồi mà ông T nhờ xác nhận là diện tích đất đồi giáp với diện tích đất ở mà ông bà P - T7 đã mua của ông Trần Văn C1 (em trai bà H1-vợ ông T) nên mới xác nhận nội dung như vậy. Nếu là xác nhận diện tích đất đồi đang có tranh chấp giữa gia đình ông T với gia đình bà Đ, thì diện tích đất này nằm ở quả đồi khác nên ông bà P - T7 không biết gì.

Tại biên bản làm việc ngày 14/7/2020 (BL 292), ông Vũ Mạnh H7 trình bày: Gia đình ông H7 về đây sinh sống từ năm 1993, đến năm 2005 gia đình ông H7 có mua đất đồi của ông Trịnh Đình T8, khi mua đất đồi của ông Trịnh Đình T8 thì diện tích đất đồi có khoảng 800m², mảnh đất đồi đó có các mặt tiếp giáp như sau: Phía đông nam giáp gia đình ông bà CP1, phía tây nam giáp đất đồi của ông V, phía tây bắc giáp đất ở khu dân cư, phía đông tây giáp đất đồi của gia đình ông V.

Tại biên bản làm việc ngày 14/7/2020 (BL 297), ông Phạm Quyết T9 trình bày: Gia đình ông T9 sinh sống ở đây từ năm 1978, khi sinh sống ở đây gia đình ông T9 đã khai hoang một diện tích đất đồi có một phía giáp với ông Trịnh Đình Tư (bây giờ ông Tư đã bán cho ông H7). Ông T9 chưa bao giờ thấy bà Trần Thị T4 hay gia đình ông T, bà H1 lên làm đồi.

Tại biên bản làm việc ngày 05/2/2020 (BL 202), ông Phạm Xuân H8 - Đại diện Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến: Năm 2013, sau khi có kết quả đo đạc giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án khu đô thị T- H, gia đình bà Trần Thị T4 có ý kiến khiếu nại về việc gia đình bà có đất tại khu vực tổ dân phố 22, phường H, nhưng không có trong kết quả đo đạc. Do đó, Tổ chức phát triển quỹ đất đã phối hợp với Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường cử cán bộ cùng với các hộ liền kề xung quanh gồm hộ bà Lê Thị X1, ông Vũ Văn V, ông Nguyễn Văn L1 cùng chính quyền địa phương và hộ gia đình bà Trần Thị T4 xác định mốc giới, diện tích đất cần đo đạc. Khi tiến hành xác định mốc giới có lập biên bản hay không là do Tổ chức phát triển quỹ đất, còn tại Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường không lưu biên bản này. Buổi đo đạc được thể hiện bằng kết quả đo đạc, chỉnh lý địa chính thửa đất. Sau khi có kết quả đo đạc, chỉnh lý địa chính thửa đất, Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường đã gửi trực tiếp kết quả này đến từng hộ gia đình, không tiến hành niêm yết công khai.

Khi Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tiến hành đo đạc diện tích đất trên là phối hợp với Tổ chức phát triển quỹ đất thành phố Điện Biên Phủ, việc xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất của hộ gia đình bà Trần Thị T4 là do Tổ chức phát triển quỹ đất xác định...

Ông Phạm Xuân H8 khẳng định: Bản đồ chỉnh lý, trích lục địa chính số 29 năm 2014 có giá trị như bản đồ năm 2010.

Tại biên bản làm việc ngày 17/4/2020, ngày 14/7/2020 với Đại diện Hạt kiểm lâm thành phố Điện Biên Phủ (BL 228, 295), cho thấy: Bản đồ hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng phường M, phường H thị xã Đ, tỉnh L Châu (Nay là thành

phố Đ, tỉnh Điện Biên) được Hạt kiểm lâm lưu trữ bản gốc. Tuy nhiên, bản đồ lập đã lâu, nên tại bản đồ gốc cũng như bản sao, đều không thể hiện bản đồ lập năm bao nhiêu, nên không xác định được bản đồ lập năm nào.

Năm 1996, trước khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền bảo vệ rừng và sử dụng đất rừng, thì tổ công tác có đi đo đạc tại thực địa khu vực dự kiến giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đ, đo đạc bằng thước dây, dùng tay kéo nên diện tích vườn rừng 0,24 ha giao cho hộ bà Đ trên thực địa có thể tăng lên hoặc giảm đi so với diện tích ghi trên giấy chứng nhận. Khi tiến hành bàn giao trên thực địa, thì tổ công tác đã bàn giao đất cho hộ bà Đ có tứ cận giáp ranh theo sơ đồ rừng và đất rừng được giao như trong giấy chứng nhận. Sau khi bàn giao xong, hộ gia đình bà Đ có tiến hành khai hoang diện tích liền kề hay không thì hạt kiểm lâm không nắm được.

Căn cứ vào sơ đồ rừng và đất rừng được giao tại giấy chứng nhận quyền bảo vệ rừng và sử dụng đất rừng số 69, ngày 30/9/1996 mang tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đ và tại vị trí bản đồ hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng phường M, phường H thị xã Đ, tỉnh Lai Châu, thì gia đình bà Nguyễn Thị Đ được giao đất, giao rừng thuộc lô 1.1 khoảnh 2, tiểu khu 717b là 0,24 ha nằm trong diện tích 0,6ha. Phần diện tích còn lại là 0,36 ha (Nằm trong diện tích 0,6 ha) lô 1.1 do ai sử dụng thì Hạt kiểm lâm không nắm được.

Vị trí lô đất của bà Nguyễn Thị Đ tại bản đồ hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng phường M, phường H thị xã Đ, tỉnh Lai Châu là không xác định được tiếp giáp ranh giới với hộ nào.

Kết quả đo đạc địa chính thửa đất của hộ bà Đ có sơ đồ thửa đất không giống với sơ đồ rừng và đất rừng được giao của hộ bà Đ (ở phần giáp ranh và diện tích). Diện tích đất đang có tranh chấp giữa hộ ông T và hộ bà Đ nằm trong giấy chứng nhận quyền bảo vệ rừng và đất rừng của hộ bà Đ (theo bản đồ).

Năm 2013, khi UBND thành phố Đ, tiến hành đo đạc, kiểm đếm để lên sơ đồ thửa đất thì không có sự tham gia của Hạt kiểm lâm. Theo quy định của pháp luật thì thửa đất đã giao cho hộ bà Đ là đất lâm nghiệp, nên do Hạt kiểm lâm quản lý và nằm trong bản đồ giao đất giao rừng (do hạt kiểm lâm quản lý) chứ không được đo đạc, giải thửa trong bản đồ địa chính năm 2010.

Do hiện trường thực tế bị xáo trộn (vì diện tích đất đã bị san ủi) nên việc xác định chính xác vị trí đất được cấp trong giấy chứng nhận của bà Đ so với thực địa là khó thực hiện.

Tại biên bản làm việc với cán bộ địa chính và đại diện lãnh đạo UBND phường H ngày 08/6/2020 (BL 271) thể hiện: Thực hiện chủ trương của nhà nước về việc đo đạc quy chủ lại đất của người dân, để thành lập bản đồ địa chính; năm 2010, UBND phường H đã triển khai đến từng hộ dân xem ai có đất tại UBND phường H thì tiến hành đo đạc, quy chủ. Do chính sách và quy định của nhà nước nên chỉ tiến hành đo đạc, kiểm đếm và quy chủ đối với diện tích đất là đất ở, đất vườn ao vào bản đồ năm 2010; còn diện tích đất là loại đất lâm nghiệp (đất vườn rừng) sẽ không tiến hành quy chủ trong bản đồ năm 2010 mà tiến hành quy chủ

trong bản đồ lâm nghiệp và tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bên kiểm lâm quản lý. Hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp do UBND thành phố Đ quản lý. Do vậy, diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị Đ là đất vườn rừng, nên sẽ không được quy chủ trong bản đồ địa chính năm 2010 của nhà nước.

Tại công văn số 699/UBND – TNMT ngày 29/6/2018 của UBND thành phố Điện Biên Phủ (BL 04) về việc: Trả lời đơn đề nghị của ông Nguyễn Đình T thể hiện: Ông Nguyễn Đình T đề nghị UBND thành phố Đ giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình ông với gia đình bà Nguyễn Thị H (Con gái bà Nguyễn Thị Đ), tổ dân phố 22, phường H, thành phố Đ. Thửa đất ông Nguyễn Đình T đề nghị giải quyết tranh chấp thuộc đất của bà Nguyễn Thị Đ đã được UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận bảo vệ rừng và sử dụng đất rừng từ năm 1996... Do thửa đất ông T đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc quyền quản lý của bà Nguyễn Thị Đ, vì vậy không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Đ.

Tại quyết định về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình T số 1312/QĐ- UBND ngày 07/9/2018 của UBND thành phố Đ (BL 34) quyết định: Giữ nguyên văn bản số 699/UBND – TNMT ngày 29/6/2018 của UBND thành phố Đ về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Đình T.

Tại văn bản số 358/UBND – TNMT về việc phúc đáp văn bản số 01/CV- TA của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ ngày 16/3/2020 (BL 252) có nội dung: Đối với nội dung cùng một mảnh đất, tại sao UBND thành phố lại ban hành hai quyết định hành chính có nội dung khác nhau, UBND thành phố có ý kiến như sau: Trường hợp hộ gia đình ông T cùng một thửa đất ở hai thời điểm khác nhau, UBND thành phố giải quyết hai vấn đề khác nhau, do vậy hai quyết định hành chính sẽ có nội dung khác nhau. Giữa quyết định số 1199/QĐ- UBND ngày 12/12/2013 của UBND thành phố về thu hồi đất của hộ bà Trần Thị T4 (Mẹ vợ ông T) và quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND thành phố Đ, trả lời đơn có nội dung khác nhau, nhưng không đối lập nhau.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản ngày 25/10/2019 và sơ đồ kèm theo (từ BL 183 đến BL 189, BL 193): Phần diện tích đất đang tranh chấp có diện tích 306 m². Có một mặt giáp hộ ông Vũ Văn V, một mặt giáp khu dân cư (là 02 hộ là hộ bà H2 và hộ ông T6), 01 mặt giáp đường thu hồi dự án xây dựng khu nhà ở T, một mặt giáp với diện tích đất chưa được quy chủ. Theo bản đồ địa chính quy chủ đo vẽ năm 2010, thì diện tích đất đang có tranh chấp chưa được quy chủ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 19/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

1. Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 155, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, 166, 179, 203 Luật đất đai 2013.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị L (tên gọi khác: Trần Thị H1) về yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông T, bà L (tên gọi khác H1) 306m2 đất tại tổ dân phố 22, phường H, thành phố Đ, mảnh đất có các mặt tiếp giáp như sau: Một mặt giáp hộ ông Vũ Văn V, một mặt giáp khu dân cư (là 02 hộ là hộ bà H9 và hộ ông T10), 01 mặt giáp đường thu hồi dự án xây dựng khu nhà ở T- H, một mặt giáp với diện tích đất chưa được quy chủ.

(Theo sơ đồ hiện trạng và sơ đồ thẩm định ngày 25/10/2019 và Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 1303 - 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên).

2. Áp dụng Điều 147/BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm f khoản 1 Điều 11, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị L (tên gọi khác: Trần Thị H1) được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông Nguyễn Đình T 300.000đ án tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên L số AA/2016/0002193 ngày 20/2/2019 tại Chi cục T4 hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Ông T, bà L (Tên gọi khác: H1) phải chịu các khoản tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2019, ông T, bà L (H1) đã nộp đủ các khoản chi phí trên. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/8/2020, TAND thành phố ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án (BL 386) để sửa chữa một số nội dung tại trang 14, trang 19, của Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 19/8/2020.

Ngày 31/8/2020, ông Nguyễn Đình T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của TAND thành phố Điện Biên Phủ.

Quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên nhận thấy các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có nhiều mâu thuẫn chưa được Tòa án xem xét làm rõ.

Phía bị đơn còn có văn bản bổ sung lời khai về nguồn gốc đất (BL 586-587; BL 700) và đơn xin xác nhận giáp ranh đất đồi (BL 734), Giấy xác nhận giáp ranh đất đồi với gia đình bà Đ (BL 733) và khẳng định: gia đình ông T (bà T4) và gia đình bà X1 không có đất đồi tại khu vực xưởng cưa.

Người làm chứng là bà Lê Thị X1 nộp cho Tòa án đơn trình bày đề ngày 24/6/2021 (BL 531-532) và đơn trình bày đề ngày 19/7/2021 (BL 662) cùng các tài liệu xác nhận về việc gia đình bà X1 có đặt mộ ông H10 (chồng bà X1) trên đất đồi của bà X1 (đồi xưởng cưa) của ông Trần Văn P (BL 661), ông Hà Văn P2, bà Triệu Thị T11 (BL 661), ông Nguyễn Văn N1 (BL 660), bà Trịnh Thị Kim D1 (BL 656) để chứng minh việc gia đình bà Lê Thị X1 có đất đồi ở giữa đất đồi của bà Đ và bà T4 (ông T).

Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập một số tài liệu chứng cứ: Tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Đình T (BL 481-482); lấy lời khai của chị

Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị S (BL 560-563); Lấy lời khai của những người làm chứng mới; tiến hành đối chất, hòa giải và xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung và thu thập các tài liệu có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại của ông T, tài liệu về quá trình thu hồi, bồi thường đất của các hộ gia đình tại khu vực đồi Xưởng Cưa.

Theo Biên bản làm việc với bà Trịnh Thị Kim D1 (BL 679-680), ông Nguyễn Văn N1 (BL 68-682, 726, 751), ông Đỗ Đức N2, Phó bí thư chi bộ tổ 21 phường H (BL 683-684), ông Trần Văn P (BL 685-686), các ông bà này đều khẳng định có biết việc bà X1 chuyển mộ của ông H10 về khu đất đồi Xưởng Cưa, phía sau khu nhà ở của chị H11. Tuy nhiên, sau đó ông N2, ông P và ông N1 đã có văn bản rút lại những lời đã trình bày trước đó.

Tại biên bản làm việc ngày 29/7/2021 (BL 687-688), đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên xác nhận:..Ngày 15/06/2017, Công ty và gia đình bà Đ đã thống nhất thỏa thuận được với nhau, cùng ngày thì gia đình bà Đ đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường và tiền hỗ trợ (có phiếu chi). Sau khi nhận tiền, gia đình bà Đ không bàn giao đúng mốc giới với diện tích đất bị thu hồi. Ngày 11/10/2017, phía Công ty đã mời lãnh đạo phường H và lãnh đạo phố cùng gia đình bà Đ làm việc để xác định mốc giới trên thực địa. Buổi làm việc diễn ra công khai, minh bạch trước sự chứng kiến của các thành viên có tên trong biên bản. Nội dung của Biên bản làm việc và kết luận trong biên bản được Đại diện công ty và Đại diện gia đình bà Đ thống nhất ý kiến sau đó mới ghi vào biên bản. Sau khi biên bản lập xong đã đọc lại cho tất cả những người có mặt cùng nghe, nhất trí ký tên.

* Ngày 19 tháng 7 năm 2021, Tòa án tỉnh Điện Biên đã tiến hành đối chất để làm rõ các mâu thuẫn trong lời khai và tài liệu chứng cứ, trên cơ sở đó tiến hành hòa giải nhưng không thành (BL 595-598). Trong nội dung đối chất, các đương sự đều nhất trí xác định mốc giới và diện tích đất tranh chấp là 306 m² theo mảnh trích đo địa chính 1303-2019 (BL số 193). Tuy nhiên, ông T và bà X1 khẳng định phía Tây của diện tích đất tranh chấp phải giáp đất của nhà bà X1 chứ không phải là chủ sử dụng đất chưa quy chủ theo bản đồ địa chính quy đo vẽ năm 2010 vì bản đồ chính quy lập năm 2010 chỉ thể hiện việc quản lý đối với đất ở và đất nông nghiệp chứ không phải quản lý đối với đất rừng.

* Ngày 28 tháng 7 năm 2021, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung với sự tham gia của các đương sự và Hạt kiểm lâm để xác định hệ tọa Đ đất tranh chấp trên bản đồ quản lý rừng (BL 672-678).

Căn cứ vào các bản xác định tọa độ, đối chiếu với Bản đồ quản lý rừng, ngày 10/8/2021, Hạt kiểm lâm thành phố Điện Biên Phủ đã ban hành Báo cáo số 411/BC-HKL có nội dung không xác định được diện tích đất tranh chấp có nằm trong Giấy chứng nhận số 69 của gia đình bà Đ hay không (BL 758-765).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo hướng: Chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị L (Trần Thị H1), buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông T và bà Trần Thị L 306 m² đất tại tổ dân phố số 22, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, mảnh đất có các vị trí tiếp giáp như sau: một mặt giáp khu dân cư (tiếp giáp với đất của bà Vi Thị H2 và đất của gia đình anh Nguyễn Thành T10); một mặt giáp đất của gia đình ông Vũ Văn V; một mặt giáp với diện tích đất chưa được quy chủ theo bản đồ địa chính chính quy đo vẽ năm 2010 là đất đồi của bà Lê Thị X1; một mặt giáp đường thu hồi dự án xây dựng khu nhà ở Tân Thanh. Không buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn đánh giá việc ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ trả lại quyền sử dụng đất thửa số 51, bản trích lục điều chỉnh - chỉnh lý, địa chính số 31, năm 2013 với diện tích 306,0 m² là không có căn cứ, bởi thửa đất đang tranh chấp nằm trong diện tích đất 0,24 ha mà bà Nguyễn Thị Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền bảo vệ và sử dụng đất vườn rừng từ năm 1996. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án số: 13/2020/DS-ST ngày 9/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308/BLTTDS: chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, sửa Bản án sơ thẩm số 13 theo hướng buộc bà Đ phải trả cho ông T diện tích đất đang tranh chấp, ông T được quyền quản lý và sử dụng 306 m² đất tại tổ 22, H. Sửa phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà T - L khai hoang, sử dụng; sau đó nhờ bà T4 trông nom giúp. Năm 2013, ông T và bà T4 cùng kê khai đồi với diện tích đất đồi (BL 818-819), theo bản đồ số 29 lập năm 2014 thì thửa đất số 51 mang tên bà T4. Quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao mặt bằng và nhận tiền bồi thường đều do ông T thực hiện. Mặc dù bà T4 đã chết năm 2014, nhưng các thành viên trong gia đình đều xác định diện tích đất đó là của ông bà T - L, không có tranh chấp gì. Việc ông T và bà L khởi kiện là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.2] Căn cứ nội dung đơn khởi kiện của ông T, bà L và các tài liệu chứng cứ gửi kèm theo, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*” theo khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Đình T đã gửi đơn kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào nội dung khởi kiện, các tài liệu do đương sự xuất trình và do TAND cấp sơ thẩm, phúc thẩm thu thập và quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Việc cấp Giấy chứng nhận quyền bảo vệ rừng và sử dụng đất rừng do UBND thành phố cấp cho bà Nguyễn Thị Đ (sau đây gọi tắt là GCN số 69) tại thời điểm kê khai năm 1996 và bàn giao mốc giới để tổ công tác đo bằng thước dây đã xác định, diện tích đất đồi gia đình bà Đ quản lý, sử dụng là 0,24 ha. Trong GCN số 69 có vẽ sơ đồ và mô tả vị trí tiếp giáp của thửa đất nhà bà Đ.

Tuy nhiên, theo lời khai của chị H, chị S và Đại diện Hạt kiểm lâm cho thấy việc mô tả vị trí tứ cận trong GCN số 69 chỉ mang tính ước lệ, không chính xác và không phù hợp với thực tế sử dụng đất của gia đình bà Đ tại thời điểm kê khai và cấp GCN số 69 năm 1996 (BL 560-563; 507).

[2.2] Theo Biên bản làm việc với cán bộ địa chính và đại diện lãnh đạo UBND phường H ngày 08/6/2020 (BL 271) và Biên bản làm việc với Hạt kiểm lâm cho thấy: năm 2010, UBND phường H đã triển khai đến từng hộ dân xem ai có đất tại phường H thì tiến hành đo đạc, quy chủ nhưng chỉ tiến hành đo đạc, kiểm đếm và quy chủ đối với diện tích đất là đất ở, đất vườn ao vào bản đồ năm 2010; còn loại đất lâm nghiệp (đất vườn rừng) sẽ không tiến hành quy chủ trong bản đồ năm 2010 mà tiến hành quy chủ trong bản đồ lâm nghiệp và tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bên kiểm lâm quản lý.

...Diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị Đ là đất vườn rừng, nên sẽ không được quy chủ trong bản đồ địa chính năm 2010 của nhà nước.

Tại thời điểm giải quyết tranh chấp thì hiện trạng sử dụng đất đã bị thay đổi do san ủi, tuy nhiên ông Phạm Xuân H8 – Phó giám đốc Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường – Sở Tài nguyên môi trường đã khẳng định: Bản đồ chỉnh lý, trích lục địa chính số 29 năm 2014 có giá trị như bản đồ địa chính năm 2010 (theo Biên bản làm việc ngày 05/02/2020 - BL 202).

Xét thấy Bản đồ chỉnh lý, trích lục địa chính số 29 năm 2014 thể hiện đầy đủ hiện trạng các thửa đất tại thời điểm năm 2014 (khi chưa thực hiện san ủi đất), nên Hội đồng xét xử căn cứ vào sơ đồ các thửa đất thể hiện tại trích lục bản đồ số 29 năm 2014 (BL 146) để xem xét và giải quyết.

[2.3] Xét thấy lời khai của ông T về quá trình khai hoang, sử dụng đất, mô tả vị trí tiếp giáp của thửa đất khai hoang toàn phù hợp với lời khai của ông Hà Huy A1, ông Đoàn Đình Đ1, bà Lê Thị X1; bà Lê Thị X4, Đỗ Thị T1 và phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại các bút lục: 05, 06, 08, 17, 25, 26, 13, 29, 30, 32, 36, 146, 179, 216, 519, 520, 526, 527, 550-551, 797-820.

Trong quá trình kiểm đếm, kê khai, đo đạc diện tích đất cho nhà ông T thì bà Lê Thị X1, ông Vũ Văn V đã ký xác nhận trong bản trích đo, bà Nguyễn Thị Đ không có ý kiến khiếu nại, thắc mắc gì. Việc UBND thành phố ban hành quyết định thu hồi đất của gia đình ông T và sau đó gia đình ông T đã được nhận tiền bồi thường theo quy định cũng không bị cơ quan, cá nhân nào khiếu nại, thắc mắc.

Điều đó cho thấy diện tích đất tại thửa đất số 51 tờ trích lục bản đồ số 29 năm 2014 được quy chủ cho gia đình bà Trần Thị T4 (ông T) là có cơ sở và phù hợp với thực tế sử dụng đất.

[2.4] Trong giai đoạn giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, người đại diện của bà Đ luôn khẳng định diện tích đất đòi mà bà Đ được cấp giấy chứng nhận có một phía tiếp giáp với đất ở của gia đình bà Đ tại thời điểm kê khai. Đến giai đoạn phúc thẩm, chị H và chị S đã thay đổi lời khai và cho rằng diện tích đất đòi được cấp giấy chứng nhận có một phía tiếp giáp với đất của bà N3, bà V1 và khẳng định gia đình ông T, bà X1 không có đất đòi.

Lời khai của chị H và chị S hoàn toàn mâu thuẫn với các tài liệu liên quan đến sơ đồ các thửa đất số 7, 10, 50, 51 theo tờ trích lục bản đồ số 29 năm 2014, hồ sơ thu hồi đất của bà Đ, bà X1, ông V, bà T4 - ông T (BL 6, 7, 8, 17, 21, 22, 23-25, 32-33). Các tài liệu trong Hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ của chị Lê Thị H11 (BL 526-530; 546-554) cũng cho thấy diện tích đất thổ cư của gia đình chị Lê Thị H11 có phía nam giáp đất đòi của bà Lê Thị X1 không phải là đất đòi của nhà bà Đ. Hồ sơ này có xác nhận của ông Vũ Văn V với tư cách là Phó trưởng phố.

Cũng trong lời khai của chị H, chị S (BL 560-563) và lời khai tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, gia đình bà Đ không trồng cây bạch đàn trên diện tích đất đòi tại khu vực xưởng cưa. Bà Lê Thị X1 khẳng định có trồng cây bạch đàn để làm mốc giới với đất đòi nhà bà Đ (BL 531, 662). Lời khai của bà X1 phù hợp với nội dung Biên bản ngày 11/10/2017 (BL 520): mặc dù bà X1, chị H11 không tham gia nhưng đại diện gia đình bà Đ đã thừa nhận gốc cây bạch đàn (gốc cây khô) là mốc giới giữa đất của gia đình bà Đ với đất của gia đình chị H11. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2021 (BL 674) cũng thể hiện còn một gốc cây bạch đàn (gốc cây khô) trên diện tích đất xem xét thẩm định tại chỗ. Tài liệu đo đạc địa chính thửa đất của gia đình ông Nguyễn Văn L1 cũng thể hiện đất gia đình bà Đ thuộc thửa số 10, đất gia đình bà X1 thuộc thửa số 7 (BL 805).

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2021 thì diện tích đất đòi của nhà bà Đ tại thửa số 10 tờ trích lục bản đồ số 29 năm 2014 có phía bắc tiếp giáp liền kề với đất ở của gia đình bà Đ trước đây (hiện gia đình bà Đ đã chuyển nhượng cho một số hộ gia đình khác sử dụng). Còn diện tích đất tranh chấp có phía bắc giáp với đất ở của bà N3 trước đây, nay là đất của chị H2, gia đình anh T10; Diện tích đất tranh chấp cách thửa đất số 10 của gia đình bà Đ một thửa đất mà bà Lê Thị X1 đã được quy chủ tại thửa số 7 tờ trích lục bản đồ số 29 năm 2014.

Bên cạnh đó, đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc đất của ông Vũ Văn V (BL 799) thể hiện: gia đình ông V có nhận chuyển nhượng đất đòi của bà T4 từ năm 1990, ông V cũng đã ký xác nhận vào trích lục thửa đất tại bút lục 17 là phía Tây đất của ông V giáp đất đòi của bà T4 (không phải là đất của bà Đ).

Đối chiếu lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà Đ với bản đồ chính lý trích lục địa chính số 29 năm 2014 thấy rằng: Diện tích đất của bà T4 (ông T) thuộc thửa số 51 được xác định là 620,7 m², diện tích đất của bà Lê Thị X1 thuộc thửa số 07 được xác định là 862,2 m². Tổng diện tích hai thửa đất (số 07 và 51) là 1.482,9 m²; số đo này không phù hợp với diện tích đất 0,24 ha ghi trong GCN số 69 của gia đình bà Đ.

Căn cứ vào các tài liệu và đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có đủ căn cứ kết luận: Gia đình bà Lê Thị X1, ông Nguyễn Đình T (bà Trần Thị T4) có đất đồi tại khu vực đồi Xưởng Cưa trước đây. Đất đồi của gia đình bà Đ tiếp giáp liền kề với đất đồi của gia đình bà Lê Thị X1 chứ không tiếp giáp liền kề với đất của gia đình ông Vũ Văn V như lời ông V và người đại diện của bà Đ trình bày.

Theo các tài liệu thuộc hồ sơ địa chính, trình tự thủ tục thu hồi, bồi thường (BL 775-820) cho thấy: trình tự thủ tục thu hồi đất, bồi thường cho các hộ gia đình được thực hiện công khai, đúng quy định của pháp luật (BL 796, 794, 793). Quá trình kê khai, nhận tiền bồi thường gia đình bà Đ hoàn toàn nhất trí, không có thắc mắc, khiếu nại gì. Theo các tài liệu tại bút lục số 778-793 cho thấy diện tích đất gia đình bà Đ bị thu hồi nằm trong Giấy chứng nhận quyền bảo vệ rừng và sử dụng đất rừng số 69 cấp cho gia đình bà Nguyễn Thị Đ.

[2.5] Xét lời khai của ông Vũ Văn V, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Hữu C2... là những người đến sau thời điểm gia đình ông T khai hoang, sử dụng đất. Lời khai của ông V về việc đất đồi nhà ông V tiếp giáp liền kề với đất đồi nhà bà Đ có mâu thuẫn với các tài liệu cấp giấy CNQSDĐ cho chị Lê Thị H11 và hồ sơ kê khai đất bị thu hồi của chính gia đình ông Vũ Văn V nên không có căn cứ để chấp nhận.

Ý kiến của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc thừa đất đang tranh chấp giữa gia đình ông Thành và gia đình bà Đ nằm trong GCN số 69 đã cấp cho bà Đ là không có cơ sở.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng: Diện tích đất tại thửa đất số 51 tờ trích lục bản đồ số 29 năm 2014 thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông bà T – L (H1) và không nằm trong diện tích đất 0,24 ha đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị Đ. Việc ông T bà L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ trả lại 306 m² đất tại tổ dân phố 22 (nay là tổ dân phố 21), phường H, thành phố Điện Biên Phủ cho gia đình ông T là có cơ sở, cần được chấp nhận. Vì vậy, HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309/BLTTDS: chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đình T: Sửa bản án sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 19/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần 1 là 4.794.000đ; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần 2 là 2.000.000đ. Ông T đã nộp đủ 6.794.000đ tiền xem xét thẩm định tại chỗ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông T chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T và bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 và Điều 147/BLTTDS: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận thì bị đơn bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên,

xét bà Đ là người cao tuổi, nên HĐXX phúc thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông T được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội thì người kháng cáo ông Nguyễn Đình T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) cho ông T theo biên L: AA/2020/0000278 ngày 09/9/2020 tại Chi cục T4 hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309/BLTTDS; khoản 2 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 17,18,19/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, cụ thể:

1.1. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147/BLTTDS;

Căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 179, Điều 203 Luật đất đai 2013,

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị L (tên gọi khác là Trần Thị H1), cụ thể:

Buộc gia đình bà Trần Thị Đ phải trả lại 306 m² đất tại tổ dân phố 22 (nay là Tổ dân phố 21), phường H, thành phố Điện Biên Phủ cho ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị L.

Vị trí tứ cận của thửa đất: Phía bắc giáp đất ở của chị Vi Thị H9 và gia đình anh Nguyễn Thành T10; phía nam giáp đường đi thuộc dự án khu nhà ở Tân Thanh - Him Lam; Phía Đông giáp đất đồi của gia đình ông Vũ Văn V; phía tây giáp với diện tích đất đồi của gia đình bà Lê Thị X1.

(Diện tích đất 306 m² được xác định từ mốc M2-M3-M9-M6-M7-M8 theo sơ đồ tại Mạnh trích đo địa chính số 1303 - 2019 hệ tọa Đ VN-2000, tổ dân phố 22, phường H của Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên).

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/21/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 156, Điều 157/BLTTDS: Chấp nhận việc ông T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền là: 6.794.000đ (Sáu triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn đồng), ông T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) cho ông T theo biên lai: AA/2020/0000278 ngày 09/9/2020 tại Chi cục T4 hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (08/9/2021).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP. Điện Biên Phủ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CCTHADS TP. Điện Biên Phủ ;
- Các đương sự;
- Người BVQLHP;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Thu Hằng

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án nhằm lần về chính tả trong bản án số 12/2021/DS-PT ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã xét phúc thẩm vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T, bà Trần Thị L (tên gọi khác: Trần Thị H1); Cùng địa chỉ: Số nhà 534, tổ dân phố 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L: ông Nguyễn Đình T; Địa chỉ: Số nhà 534, tổ dân phố 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình T: Bà Nguyễn Thị Kim N; Địa chỉ: Thôn C4, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ; Địa chỉ: Tổ dân phố 22 (Nay là tổ dân phố 21), phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị S; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Ông Trần Ngọc T2; địa chỉ: Số nhà 55, tổ dân phố 11, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

- Bà Lê Thị X; Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh Điện Biên cho bà Nguyễn Thị Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến D - Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn A - Phó chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Hạt kiểm lâm thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lò Thị T3 – Chức vụ: Hạt trưởng Hạt kiểm lâm thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3.3. Chị Nguyễn Thị H, địa chỉ: Số nhà 85, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

3.4. Chị Nguyễn Thị S; địa chỉ: Số nhà 86B, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

3.5. Chị Nguyễn Thị H2, địa chỉ: Số nhà 86, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

3.6. Chị Nguyễn Thị H3; địa chỉ: Số nhà 91, tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3: Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị S; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 21, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số: 12/2021/DS-PT ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên như sau:

1. Tại dòng 16 từ trên xuống, trang 18 của bản án đã ghi: “Buộc gia đình bà Trần Thị Đ phải trả lại 306 m² đất tại tổ dân phố 22”

Nay sửa chữa như sau: “Buộc gia đình bà Nguyễn Thị Đ phải trả lại 306 m² đất tại tổ dân phố 22”

2. Tại dòng thứ 32 từ trên xuống, trang 18 của bản án đã ghi: “... nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.”

Nay bổ sung như sau: “nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) cho ông Nguyễn Đình T theo biên lai số AA/2016/0002193 ngày 20/2/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.”

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND TP. Điện Biên Phủ;
- Chi cục THADS TP. Điện Biên Phủ;
- Các đương sự;
- Người BVQLHP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng